

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Thọ Xuân, Lam Sơn, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II	Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	252,881,704,828	211,314,099,186	628,061,241,686	568,122,640,479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	252,881,704,828	211,314,099,186	628,061,241,686	568,122,640,479
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	194,358,551,932	170,456,301,096	492,921,579,464	453,337,679,702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,523,152,896	40,857,798,090	135,139,662,222	114,784,960,777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,190,667,359	9,067,255,351	15,852,760,648	13,760,497,953
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,887,219,183	8,243,032,741	13,625,627,485	23,235,780,322
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,720,102,686	4,200,406,124	9,542,217,086	9,015,250,053
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,718,345,118	3,355,447,705	12,874,338,322	9,577,744,562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,134,808,473	6,329,466,933	22,440,786,422	14,421,287,679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,973,447,481	31,997,106,062	102,051,670,641	81,310,646,167
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,385,473,402	744,149,779	1,530,392,377	1,811,342,273
12. Chi phí khác	32	VI.8	976,519,493	661,415,109	1,071,235,372	794,606,771
13. Lợi nhuận khác	40		408,953,909	82,734,670	459,157,005	1,016,735,502
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		442,449,384	338,880,903	632,664,657	(65,256,065)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46,824,850,774	32,418,721,635	103,143,492,303	82,262,125,604
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11,167,898,938	6,896,968,513	24,053,426,819	18,619,484,517
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(371,371,142)	713,942,657	(351,532,083)	(301,871,247)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,028,322,978	24,807,810,465	79,441,597,567	63,944,512,334
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		894,750,288	1,152,448,639	3,293,044,621	1,563,099,656
20. Lợi ích của Công ty	80		35,133,572,690	23,655,361,826	76,148,552,946	62,381,412,678

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

Lê Thị Huệ

Lê Văn Thanh